

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Quý III năm 2013)

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2013

Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		1,100,513,800,712	857,193,806,731
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		195,542,787,558	251,630,371,077
1. Tiền	111	V.01	195,542,787,558	251,630,371,077
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	40,000,000,000	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40,000,000,000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		749,230,207,542	531,047,742,717
1. Phải thu của khách hàng	131		722,795,597,353	502,614,790,700
2. Trả trước cho người bán	132		10,854,329,899	5,924,603,848
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	15,691,412,416	22,619,480,295
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(111,132,126)	(111,132,126)
IV. Hàng tồn kho	140		92,555,024,178	65,774,745,375
1. Hàng tồn kho	141	V.04	92,555,024,178	65,774,745,375
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23,185,781,434	8,740,947,562
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		5,989,270,373	4,711,513,336
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		10,575,409,408	224,541,872
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	45,203,156	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		6,575,898,497	3,804,892,354
B. Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		1,148,996,118,951	1,353,800,123,748
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.08	663,530,995,642	773,668,292,177
1. TSCĐ hữu hình	221		522,754,217,524	601,620,410,032
- Nguyên giá	222		843,811,671,898	827,961,327,994
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(321,057,454,374)	(226,340,917,962)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	112,843,893,187	143,461,707,347
- Nguyên giá	225		191,328,142,418	191,328,142,418
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(78,484,249,231)	(47,866,435,071)
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	14,092,270,174	14,471,817,616

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
- Nguyên giá	228		15,636,973,639	15,636,973,639
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1,544,703,465)	(1,165,156,023)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	13,840,614,757	14,114,357,182
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		314,659,707,600	364,860,026,582
1. Đầu tư vào công ty con	251		301,244,318,080	301,244,318,080
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		14,307,460,000	14,307,460,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	50,000,000,000	80,000,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	259		(50,892,070,480)	(30,691,751,498)
V. Tài sản dài hạn khác	260		170,805,415,709	215,271,804,989
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	147,459,129,332	195,213,252,614
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	5,105,331,133	3,420,466,131
3. Tài sản dài hạn khác	268		18,240,955,244	16,638,086,244
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2,249,509,919,663	2,210,993,930,479
Nguồn vốn				
A. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		1,484,154,863,905	1,508,788,558,156
I. Nợ ngắn hạn	310		1,307,082,097,391	1,213,894,030,879
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	314,599,714,403	391,090,516,953
2. Phải trả cho người bán	312		925,519,260,166	755,196,200,844
3. Người mua trả tiền trước	313		1,994,550,772	397,153,939
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5,396,565,925	17,392,002,123
5. Phải trả người lao động	315		20,091,326,310	12,314,185,181
6. Chi phí phải trả	316	V.17	13,269,433,848	14,096,784,673
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	16,037,698,714	13,880,471,298
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi			10,173,547,253	9,526,715,868
II. Nợ dài hạn	330		177,072,766,514	294,894,527,277
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		26,188,916,914	39,835,785,135
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	150,883,849,600	255,058,742,142
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		765,355,055,758	702,205,372,323
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	765,355,055,758	702,205,372,323
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		380,000,000,000	380,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		45,594,384,212	45,594,384,212
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		217,408,771,534	134,522,738,960
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		30,440,091,577	26,779,215,612
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		91,911,808,435	115,309,033,539
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2,249,509,919,663	2,210,993,930,479
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán	000		-	-
1. Tài sản thuê ngoài	N01		-	-
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	N02		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi	N03		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	N04		-	-
5. Ngoại tệ các loại	N05			
- Ngoại tệ USD				
- Ngoại tệ EUR				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	N06		-	-

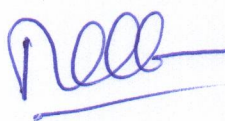
TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Lưu Trọng Nghĩa

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

Tổng giám đốc



Đoàn Văn Nhuộm

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Quý III năm 2013)

ĐVT: VND

Ms	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý III/2013		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.25	1,465,577,806,472	1,150,879,061,331	3,891,242,515,193	3,973,661,737,943
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
04	- Chiết khấu thương mại		-	-	-	-
05	- Giảm giá hàng bán		-	-	-	-
06	- Hàng bán bị trả lại		-	-	-	-
07	- Thuế tiêu thụ ĐB, thuế xuất khẩu phải nộp		-	-	-	-
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		1,465,577,806,472	1,150,879,061,331	3,891,242,515,193	3,973,661,737,943
11	4. Giá vốn hàng bán	VI.27	1,271,640,954,593	977,795,019,630	3,348,276,962,123	3,582,576,453,694
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)		193,936,851,879	173,084,041,701	542,965,553,070	391,085,284,249
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	VI.26	1,370,345,244	1,791,097,043	42,475,523,004	83,947,944,193
22	7. Chi phí tài chính	VI.28	10,175,038,195	25,931,797,755	58,142,677,926	81,765,991,497
23	- Trong đó: Lãi vay phải trả		6,254,285,648	22,151,430,813	26,425,201,361	64,939,724,823
24	8. Chi phí bán hàng		129,055,106,190	118,857,085,113	348,192,433,954	263,588,653,213
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		12,792,041,277	10,931,904,634	45,705,007,575	38,271,973,864
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		43,285,011,461	19,154,351,242	133,400,956,619	91,406,609,868
31	11. Thu nhập khác		(2,921,292,171)	1,846,776,786	4,114,620,922	22,036,386,014
32	12. Chi phí khác		587,494,165	842,650,740	659,810,078	19,231,009,315
40	13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(3,508,786,336)	1,004,126,046	3,454,810,844	2,805,376,699
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		39,776,225,125	20,158,477,288	136,855,767,463	94,211,986,567
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	VI.30	4,972,028,140	2,087,330,651	15,990,949,030	2,218,461,238
52	16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	VI.30	-	-	(1,684,865,002)	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)		34,804,196,985	18,071,146,637	122,549,683,435	91,993,525,329
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		916	476	3,225	2,421

Người lập biểu

Lưu Trọng Nghĩa

Kế toán Trưởng

Nguyễn Đăng Trình

TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2013

Tổng giám đốc



Đoàn Văn Nhuộm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Quý III năm 2013)

Đơn vị : VND

Chỉ tiêu	Mã số	T M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		136,855,767,463	94,211,986,567
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định	02		127,869,168,273	96,865,723,335
- Các khoản dự phòng	03		20,200,318,982	399,366,216
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(4,750,214)	(1,918,562,473)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(44,434,801,991)	(80,062,285,125)
- Chi phí lãi vay	06		26,425,201,361	64,939,724,823
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		266,910,903,874	174,435,953,343
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(248,986,119,120)	13,357,748,243
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(26,780,278,803)	(47,853,965,647)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		169,032,037,677	(135,883,397,909)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		46,476,366,245	(11,050,492,011)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(34,404,612,759)	(66,405,601,096)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(25,590,304,449)	568,905,157
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		3,377,521,359	
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(5,352,743,518)	(8,283,993,672)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		144,682,770,506	(81,114,843,592)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(48,869,070,041)	(70,877,836,701)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		4,114,620,922	18,078,255,019
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		30,000,000,000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		40,979,991,147	111,765,938,712
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		26,225,542,028	200,722,030,432
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		440,000,000,000	488,017,965,247
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(598,761,265,567)	(583,065,093,411)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(22,657,330,486)	(27,980,332,404)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(45,577,300,000)	(72,552,874,600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(226,995,896,053)	(195,580,335,168)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		(56,087,583,519)	(75,973,148,328)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		251,630,371,077	235,097,611,466
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	31	195,542,787,558	159,124,463,138

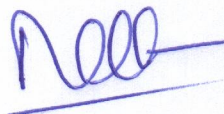
TP. HCM, ngày 28 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu



Lưu Trọng Nghĩa

Kế toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình

Tổng giám đốc



Đoàn Văn Nhuộm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Quý III năm 2013)

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam tiền thân là Công ty Kinh doanh khí hoá lỏng miền Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 374/QĐ-BCN ngày 20/12/2006 của Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty chính thức hoạt động theo hình thức Công ty cổ phần từ ngày 25/07/2007 với vốn điều lệ là 380.000.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh :

Hoạt động chính của công ty là xuất nhập khẩu khí, các sản phẩm dầu khí, vật tư thiết bị dầu khí; Kinh doanh phân phối các sản phẩm khí và dầu khí; Đầu tư xây dựng các công trình (kho bãi, trạm chiết nạp), phương tiện nổi phục vụ dầu khí...

II- NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN , ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Niên độ kế toán : Năm tài chính tiếp theo bắt đầu từ ngày 01/01/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Tiền Việt Nam Đồng

III- CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng : Chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số: 15/QĐ-TC ngày 20/03/2006, các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán : Công ty Kinh doanh khí hóa lỏng Miền Nam cam kết tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và chế độ Kế toán Việt Nam

Hình thức kế toán áp dụng : Công ty áp dụng hình thức chứng từ ghi sổ.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giá gốc và giá trị có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua hàng và các chi phí mua hàng để có được hàng tồn kho ở trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền 1 lần cuối tháng. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên tắc nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định 206/2006/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 do Bộ Tài chính ban hành như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	5-25
Máy móc, thiết bị	3-7
Phương tiện vận tải	6
Tài sản khác	3

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Ghi nhận bắt đầu từ ngày đầu tư các khoản đầu tư tài chính và được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch các khoản đầu tư tài chính.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn : theo các quy định kế toán hiện hành.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

Phân bổ giá trị vỏ bình gas : Giá trị còn lại của vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ vỏ bình là 6 năm.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hóa được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

Doanh thu bán khí hóa lỏng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm. Công ty có nghĩa vụ phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>9/30/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Tiền mặt	6,220,236,956	5,513,307,094
Tiền gửi ngân hàng	189,322,550,602	246,117,063,983
Tiền đang chuyển		
Các khoản tương đương tiền	<u>195,542,787,558</u>	<u>251,630,371,077</u>

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	<u>9/30/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
Đầu tư ngắn hạn khác	40,000,000,000	
Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
	<u>40,000,000,000</u>	<u>0</u>

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>9/30/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Phải thu về cổ phần hoá		
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
Phải thu người lao động		
Phải thu khác	15,691,412,416	22,619,480,295
	<u>15,691,412,416</u>	<u>22,619,480,295</u>

04- Hàng tồn kho

	<u>9/30/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Hàng mua đang đi trên đường		8,004,628,370
Nguyên liệu, vật liệu	8,457,907,493	3,777,563,093
Công cụ, dụng cụ	14,705,231,002	22,187,085,168
Hàng hóa	69,391,885,683	31,805,468,744
Hàng gửi đi bán		
	<u>92,555,024,178</u>	<u>65,774,745,375</u>

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	<u>9/30/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		224,541,872
Thuế GTGT được khấu trừ	10,575,409,408	
Thuế GTGT Nhập khẩu nộp thừa		
Thuế khác	45,203,156	
	<u>10,620,612,564</u>	<u>224,541,872</u>

06- Phải thu dài hạn nội bộ

07- Phải thu dài hạn khác

	<u>9/30/2013</u>	<u>1/1/2013</u>
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	<u>0</u>	<u>0</u>

08- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ HH						
Số dư đầu kỳ	309,126,392,265	498,114,555,023	15,059,963,183	4,414,825,379	1,245,592,144	827,961,327,994
- Mua trong kỳ	2,307,496,409	8,126,011,063	220,000,000	64,072,727		10,717,580,199
- Đầu tư XD CB hoàn thành	2,179,239,302	11,899,160,834				14,078,400,136
- Tăng khác	1,161,290,141	201,014,193		(27,033,637)		1,335,270,697
- Thanh lý, giảm khác	(46,402,174)	(8,067,108,672)		(2,105,671,282)	(61,725,000)	(10,280,907,128)
Số dư cuối kỳ	314,728,015,943	510,273,632,441	15,279,963,183	2,346,193,187	1,183,867,144	843,811,671,898
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	62,614,797,250	150,826,242,755	9,253,928,371	2,925,714,897	720,234,689	226,340,917,962
- Khấu hao trong kỳ	15,563,306,813	78,379,580,232	1,912,087,100	812,563,706	204,268,820	96,871,806,671
- Thanh lý, giảm khác	(12,781,942)	(663,823,974)		(1,449,232,862)	(29,431,481)	(2,155,270,259)
Số dư cuối kỳ	78,165,322,121	228,541,999,013	11,166,015,471	2,289,045,741	895,072,028	321,057,454,374
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
Tại ngày đầu kỳ	246,511,595,015	347,288,312,268	5,806,034,812	1,489,110,482	525,357,455	601,620,410,032
Tại ngày cuối kỳ	236,562,693,822	281,731,633,428	4,113,947,712	57,147,446	288,795,116	522,754,217,524

09- Tăng, giảm tài sản cố định cho thuê tài chính

Khoản mục	TSCĐ cho thuê tài chính	TSCĐ cho thuê tài chính khác
Nguyên giá TSCĐ cho thuê tài chính		
Số dư đầu kỳ	191,328,142,418	
- Tăng trong kỳ		
- Giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	191,328,142,418	
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu kỳ	47,866,435,071	
- Khấu hao tăng trong kỳ	30,617,814,160	
- Khấu hao giảm trong kỳ		
Số dư cuối kỳ	78,484,249,231	
Giá trị còn lại của TSCĐ cho thuê tài chính		
Tại ngày đầu kỳ	143,461,707,347	
Tại ngày cuối kỳ	112,843,893,187	

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhãn hiệu hàng hóa	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ	14,045,372,678	1,464,370,376		127,230,585		15,636,973,639
- Tăng trong kỳ						0
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	14,045,372,678	1,464,370,376		127,230,585		15,636,973,639
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	633,342,821	404,582,617		127,230,585		1,165,156,023
- Khấu hao trong kỳ	257,516,577	122,030,865				379,547,442
- Thanh lý						-
Số dư cuối kỳ	890,859,398	526,613,482		127,230,585		1,544,703,465
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						
Tại ngày đầu kỳ	13,412,029,857	1,059,787,759		-		14,471,817,616
Tại ngày cuối kỳ	13,154,513,280	937,756,894		-		14,092,270,174

“13 – Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a - Đầu tư vào công ty con	12,256,284	301,244,318,080	12,256,284	310,989,402,000
Công ty CP CNG Việt Nam	12,256,284	137,748,402,000	12,256,284	137,748,402,000
Công ty TNHH Khí Hóa Lỏng Việt Nam		63,495,916,080		73,241,000,000
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông		100,000,000,000		100,000,000,000
b - Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	143,075	14,307,460,000	143,075	14,307,460,000
Nhà máy Sản xuất Bình khí Petro Việt Nam	143,075	14,307,460,000	143,075	14,307,460,000
c - Đầu tư dài hạn khác		50,000,000,000		80,000,000,000
Cty Liên Doanh Vinabenny	500,000	50,000,000,000	500,000	50,000,000,000
Công ty TNHH MTV kinh doanh khí hóa lỏng Miền Đông				30,000,000,000
d- Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(50,892,070,480)		(30,691,751,498)
		<u>314,659,707,600</u>		<u>374,605,110,502</u>

14- Chi phí trả trước dài hạn

	9/30/2013	1/1/2013
Chi phí trả trước về giá trị lô vô bình	72,807,001,160	109,726,607,157
Chi phí bộ chuyển đổi dữ án giao thông vận tải	10,270,422,846	11,572,396,189
Tiền thuê văn phòng	44,693,014,119	45,406,200,515
Tiền thuê đất	6,185,213,672	9,905,213,672
Chi phí trả trước khác	13,503,477,534	18,602,835,081
	<u>147,459,129,332</u>	<u>195,213,252,614</u>

15- Vay và nợ ngắn hạn

	9/30/2013	1/1/2013
Nợ dài hạn đến hạn trả	114,599,714,403	291,090,516,953
Vay ngắn hạn	200,000,000,000	100,000,000,000
	<u>314,599,714,403</u>	<u>391,090,516,953</u>

16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	9/30/2013	1/1/2013
Thuế giá trị gia tăng nhập khẩu		
Thuế tiêu thụ đặc biệt		

Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế giá trị gia tăng phải nộp	311,997,078	2,474,823,617
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4,863,748,678	14,463,104,097
Thuế thu nhập cá nhân	220,820,169	454,074,409
	5,396,565,925	17,392,002,123

17- Chi phí phải trả

- Trích trước chi phí lãi vay	3,289,116,512	10,696,544,251
- Trích trước chi phí khác	9,980,317,336	3,400,240,422
Cộng	13,269,433,848	14,096,784,673

18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	9/30/2013	1/1/2013
Tài sản thừa chờ giải quyết		
Kinh phí công đoàn	434,091,916	814,385,313
Bảo hiểm xã hội		
Bảo hiểm y tế	72,460,018	70,655,629
Phải trả về cổ phần hoá		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1,679,942,504	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	13,851,204,276	12,995,430,356
	16,037,698,714	13,880,471,298

19- Phải trả dài hạn nội bộ

20- Vay và nợ dài hạn

	9/30/2013	1/1/2013
Vay dài hạn	84,350,000,001	173,383,333,334
Nợ dài hạn		
Thuê tài chính	66,533,849,599	81,675,408,808
Nợ dài hạn khác		
	150,883,849,600	255,058,742,142

Tại ngày 2/1/2007, Công ty ký hợp đồng cho thuê tài chính với Công ty TNHH một thành viên cho thuê tài chính - Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín (Sacombank), khoản tiền thuê này sẽ được trả hàng tháng từ ngày 2/2/2007 đến 2/1/2011. Lãi suất cho thuê là lãi suất huy động 13 tháng của Sacombank cộng với 5,04%/năm. Lãi suất được điều chỉnh 6 tháng 1 lần.

Tại ngày 12/08/2010, Công ty ký hợp đồng tín dụng dài hạn số 153.10.105.658917.HDTD với Ngân hàng Quân Đội với thời hạn 5 năm, lãi suất 13,5%/năm, thanh toán gốc 3 tháng/lần, mục đích bổ sung vốn cho dự án Dung Quất.

Tại ngày 22/06/2010, Công ty ký hợp đồng thuê tài chính số 06.06.10/HĐCTTC-MN với Công ty TNHH MTV cho thuê tài chính Ngân hàng Á Châu (ACB Leasing), khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất cho thuê là lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB Leasing cộng với 4.5%/năm

Tại ngày 01/12/2010, Công ty có ký hợp đồng cho thuê tài chính số 2010-00142-000 với Công ty TNHH cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam, khoản tiền này sẽ trả hàng tháng, lãi suất tiết kiệm 13 tháng theo niêm yết của ACB Leasing cộng với 3%/năm

Các khoản vay và nợ dài hạn trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

Trong vòng 1 năm	114,599,714,403
Trong năm thứ 2	88,922,305,358
Từ năm thứ 3 đến năm thứ 5	61,961,544,242
	265,483,564,003
Trừ số phải trả trong vòng 12 tháng	114,599,714,403
Số phải trả sau 12 tháng	150,883,849,600

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn kinh phí	Cộng
Số dư đầu kỳ	380,000,000,000	45,594,384,212	134,522,738,960	26,779,215,612	115,309,033,539		702,205,372,323
Tăng năm nay	-	-	82,886,032,574	3,660,875,965	(23,397,225,104)		63,149,683,435
- Tăng vốn trong kỳ							-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ					122,549,683,435		122,549,683,435
-Thặng dư vốn							-
- Chia cổ tức					(45,600,000,000)		(45,600,000,000)
- Giảm trong kỳ							-
- Tạm trích quỹ			82,886,032,574	3,660,875,965	(86,546,908,539)		-
- Tạm trích quỹ khen thưởng phúc lợi					(13,500,000,000)		(13,500,000,000)
Hội đồng quản trị năm					(300,000,000)		(300,000,000)
Số dư cuối kỳ	380,000,000,000	45,594,384,212	217,408,771,534	30,440,091,577	91,911,808,435	0	765,355,055,758

b - Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

9/30/2013

1/1/2013

Vốn góp của Nhà nước

134,000,000,000

134,000,000,000

Vốn góp của các đối tượng khác

246,000,000,000

246,000,000,000

380,000,000,000

380,000,000,000

c - Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

9/30/2013

1/1/2013

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm

380,000,000,000

380,000,000,000

+ Vốn góp tăng trong năm

+ Vốn góp giảm trong năm

+ Vốn góp cuối năm

380,000,000,000

380,000,000,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d - Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành : 38.000.000 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng : 38.000.000 cổ phiếu

+ Cổ phiếu phổ thông : 38.000.000 cổ phiếu

+ Cổ phiếu ưu đãi : 0 cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành : 38.000.000 cổ phiếu

+ Cổ phiếu phổ thông : 38.000.000 cổ phiếu

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đ/cổ phiếu

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

9/30/2013

1/1/2013

- Quỹ đầu tư phát triển

217,408,771,534

134,522,738,960

- Quỹ dự phòng tài chính

30,440,091,577

26,779,215,612

- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu

23 - Nguồn kinh phí

0

- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm

24- Tài sản thuê ngoài

25. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

BÁO CÁO BỘ PHẬN - THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

I. Báo cáo doanh thu theo khu vực

STT	Khu vực	Năm kết thúc	Năm kết thúc
		9/30/2013	9/30/2012
		VND	VND
1	TPHCM	779,623,215,738	589,559,723,638
2	Vũng Tàu		
3	Cần Thơ	127,455,204,319	139,543,513,017
4	Nha Trang	51,332,822,317	40,470,797,758
5	Đồng Nai	336,411,092,588	229,885,231,177
6	Quảng Ngãi	121,144,439,221	109,558,662,165
7	Khu vực khác	49,611,032,289	41,861,133,576
	Tổng cộng	1,465,577,806,472	1,150,879,061,331

II. Báo cáo tài sản bộ phận theo khu vực

STT	Khu vực	Giá trị còn lại của tài sản	
		Năm kết thúc 9/30/2013	Năm kết thúc 9/30/2012
		VND	VND
1	TPHCM	1,195,815,185,589	1,374,922,245,710
2	Quảng Ngãi	123,535,216,101	91,345,159,764
3	Cần Thơ	159,281,930,273	198,800,322,783
4	Nha Trang	44,392,277,612	70,342,438,329
5	Đồng Nai	654,585,994,492	397,844,094,695
6	Khu vực khác	71,899,315,596	178,196,680,911
	Tổng cộng	2,249,509,919,663	2,311,450,942,193

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

26 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)

Doanh thu bán hàng

Doanh thu khí hoá lỏng

Doanh thu xăng dầu nhớt

Doanh thu từ tiền đặt cọc bình gas

Doanh thu CNG

Doanh thu phân bón

Doanh thu khác

Quý 3/2013

Quý 3/2012

1,115,659,591,676

906,657,108,453

1,302,908,569

4,538,883,161

4,516,700,032

1,767,419,887

336,411,092,588

234,861,268,109

7,687,513,607

3,054,381,721

1,465,577,806,472

1,150,879,061,331

27 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)

28 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)

29 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)

30 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu

Cổ tức, lợi nhuận được chia

Lãi bán ngoại tệ

Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện

Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện

Doanh thu từ bán cổ phiếu PV GAS D)

Doanh thu hoạt động tài chính khác

Quý 3/2013

Quý 3/2012

1,328,042,171

647,553,710

55,242

3,960,000

42,247,831

1,139,583,333

1,370,345,244

1,791,097,043

31 - Chi phí tài chính (Mã số 22)

Lãi tiền vay

Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, thuê tài chính

6,254,285,648

21,980,561,575

3,888,437,906

3,738,155,211

Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
 Lỗ bán ngoại tệ
 Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện
 Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện
 Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn
 Chi phí tài chính khác

32,314,641

4,987,291

208,093,678

25,931,797,755

10,175,038,195

Quý 3/2013

Quý 3/2012

32 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

Tổng lợi nhuận trước thuế

39,776,225,125

20,158,477,288

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận trước thuế

+ Các khoản điều chỉnh tăng

+ Các khoản điều chỉnh giảm

39,776,225,125

20,158,477,288

Tổng thu nhập chịu thuế

12.5%

10%

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp

4,972,028,140

2,087,330,651

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp

Thuế TNDN được miễn từ đầu tư CNG

Điều chỉnh tăng chi phí thuế TNDN năm 2009 sau khi quyết toán và theo kiểm toán NN

4,972,028,140

2,087,330,651

Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

33 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

Quý 3/2013

Quý 3/2012

34 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Dưới đây là một số khoản mục chi phí chủ yếu được tính vào lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh:

Chi phí mua khí hoá lỏng

1,189,053,801,826

838,172,087,537

Chi phí mua xăng dầu nhớt

1,223,763,027

4,361,735,906

Chi phí nhân viên

4,167,746,093

6,642,380,713

Chi phí khấu hao vô hình

7,459,018,424

4,403,312,542

Chi phí khấu hao tài sản cố định

39,716,220,313

32,517,370,458

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LCTT

35- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển

a - Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

b - Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo.

c - Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3- Thông tin về các bên liên quan:

4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

6- Thông tin về hoạt động liên tục:

7- Thông tin khác :

Người Lập Biểu



Lưu Trọng Nghĩa

Kế Toán Trưởng



Nguyễn Đăng Trình



TP. HCM, ngày 22 tháng 10 năm 2013

Tổng Giám Đốc

Đoàn Văn Nhuộm